

Số: 197/TB-ĐHTV

Trà Vinh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, ĐỢT THÁNG 4 NĂM 2025

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ vào Đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2025;

Trường Đại học Trà Vinh thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ, đợt tháng 4 năm 2025, cụ thể như sau:

1. NGÀNH VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

STT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh
01	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	9140111	10	Xét tuyển
02	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	9140111		
03	Văn hóa học*	9229040	10	
04	Quản trị kinh doanh	9340101	10	
05	Quản lý kinh tế	9310110	10	
06	Tài chính – Ngân hàng	9340201	07	
07	Phát triển nông thôn	9620116	05	
08	Thú y	9640101	05	
09	Luật kinh tế	9380107	07	
10	Công nghệ thông tin	9480201	10	

(*) Ngành Văn hóa học thực hiện thêm phương thức xét tuyển theo Quyết định số 1667/QĐ-BGDĐT, ngày 01/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành danh sách các cơ sở đào tạo tham gia đào tạo và các ngành đào tạo (đợt tháng 6 năm 2021) theo Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 (Đề án 89).

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Người dự tuyển chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1 Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp (*phụ lục 2*).

2.2 Về kinh nghiệm nghiên cứu, đáp ứng **một** trong các điều kiện:

- Luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu;
- Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
- Có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

2.3 Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố (*Phụ lục 1*);

2.4 Người dự tuyển là công dân nước ngoài: có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của từng chương trình đào tạo.

2.5 Kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác: Đạt đủ điều kiện theo yêu cầu cụ thể của từng ngành dự tuyển theo quy định của Trường Đại học Trà Vinh.

3. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

3.1. Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung.

3.2. Thời gian đào tạo:

a) Đối với người có bằng thạc sĩ: 03 năm (36 tháng);

b) Đối với người chưa có bằng thạc sĩ: 04 năm (48 tháng).

4. ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN

- Hồ sơ dự tuyển và đề cương dự định nghiên cứu được đánh giá theo thang điểm 100, thí sinh trúng tuyển khi có điểm trung bình cộng của các thành viên trong Tiểu ban chuyên môn xét tuyển từ 50 điểm trở lên.

- Căn cứ vào thông báo và chỉ tiêu tuyển sinh cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo. Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển. Số lượng trúng tuyển được xếp thứ tự theo tổng điểm từ cao xuống thấp và đến hết chỉ tiêu từng ngành.

- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm xét tuyển thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới.

5. HỒ SƠ DỰ TUYỂN VÀ HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ

5.1. Hồ sơ dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản theo biểu mẫu);
- Sơ yếu lý lịch (01 bản theo biểu mẫu);
- Lý lịch khoa học (01 bản theo biểu mẫu)
- Bằng tốt nghiệp và Phụ lục văn bằng/Bảng điểm đại học (02 bản sao có chứng thực);
- Bằng tốt nghiệp và Phụ lục văn bằng/Bảng điểm thạc sĩ (02 bản sao có chứng thực);
- Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (02 bản sao có chứng thực);
- 06 bản sao bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu (nếu có), gồm: Trang bìa, trang mục lục và toàn bộ nội dung bài báo khoa học;

- 06 bộ đề cương nghiên cứu: Đề cương trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp thực hiện và kết quả mong muốn đạt được; Những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh về kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;

- Xác nhận của cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học công nghệ về thời gian công tác nếu người dự tuyển là giảng viên, nghiên cứu viên;

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp (nếu người dự tuyển do cơ quan cử đi học);

- Căn cước công dân (01 bản sao có chứng thực);

- 03 ảnh 4x6cm (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự tuyển ở mặt sau);

- Giấy khám sức khỏe trong thời hạn 06 tháng đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

Các biểu mẫu được đăng trên website: <https://sdh.tvu.edu.vn> (mục Tuyển sinh – Biểu mẫu xét tuyển nghiên cứu sinh).

5.2. Hình thức đăng ký:

➤ Trực tiếp tại Phòng Đào tạo Sau đại học **hoặc** gửi qua đường Bưu điện: **Phòng Đào tạo Sau đại học (A11.101), Trường Đại học Trà Vinh**

6. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ, XÉT TUYỂN VÀ LỆ PHÍ XÉT TUYỂN

6.1. Nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 14/4/2025.

6.2. Xét tuyển: Trong tháng 4/2025.

6.3. Thời gian công bố kết quả: Sau 02 (hai) tuần kể từ ngày xét tuyển.

6.4. Lệ phí xét tuyển: 3.000.000 đồng/1 hồ sơ.

Thí sinh nộp lệ phí tại Phòng Tài chính, Trường Đại học Trà Vinh.

Hoặc chuyển khoản - **Thông tin chuyển khoản:**

+ **Chủ Tài khoản:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH, Số Tài khoản: 7400211000777 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Trà Vinh khi nộp cần ghi rõ họ tên, ngành đăng ký dự tuyển, đơn vị công tác.



napas 24/7 | AGRIBANK

Tên chủ TK: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Số TK: 7400211000777

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Mọi chi tiết liên hệ Phòng Đào tạo Sau đại học (A11.101), Trường Đại học Trà Vinh, Số 126 Nguyễn Thiện Thành, phường 5, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 02943.779.888

Email: sdh@tvu.edu.vn.

Lưu ý:

- Các văn bằng, bằng điểm do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT Việt Nam.
- Không hoàn trả lại hồ sơ và lệ phí cho người dự tuyển.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- HĐT(b/c);
- BGH(b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy Trà Vinh (b/c);
- UBND tỉnh Trà Vinh (b/c);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Trà Vinh (b/c);
- Các Sở, Ban, Ngành trong và ngoài tỉnh;
- Các trường Đại học, Cao đẳng;
- Lưu: VT, P.ĐTSDH.

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG
CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКН-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC NGÀNH NGÀNH PHÙ HỢP TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Đính kèm Thông báo số 197/TB-ĐHTV ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh)


Ngành, chuyên ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 1: học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 2: học bổ sung kiến thức)
1. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN NGỮ VĂN (Mã ngành: 9140111)		
a. Trình độ thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn b. Trình độ đại học Sur phạm Ngữ văn	Trình độ thạc sĩ: - Văn học Việt Nam - Văn học dân gian - Văn học - Lý luận văn học - Văn học so sánh - Ngôn ngữ Việt Nam	Trình độ thạc sĩ: * A. Các ngành - Lý luận và phương pháp dạy học (các môn KHXH) - Giáo dục học - Giáo dục và phát triển cộng đồng - Quản lý giáo dục - Đo lường và đánh giá trong giáo dục - Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy * B. Ứng viên tốt nghiệp các ngành sau phải có kinh nghiệm từ 02 năm trở lên trong lĩnh vực giảng dạy Ngữ văn: - Ngôn ngữ học - Văn hóa học - Văn hóa so sánh - Quản lý văn hóa (Điều kiện: Ứng viên phải có tối thiểu 2 năm làm việc trong lĩnh vực dạy học ngữ văn)

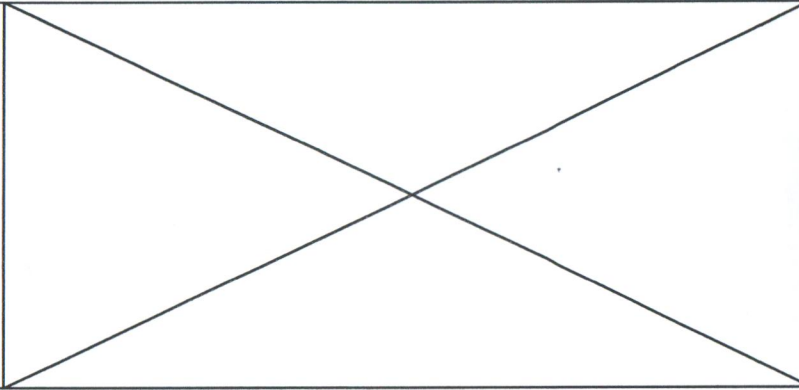
Ngành, chuyên ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 1: học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 2: học bổ sung kiến thức)
2. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG ANH (Mã ngành: 9140111)		
<p>Trình độ thạc sĩ, đại học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm tiếng Anh - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh 	<p>Ứng viên tốt nghiệp trình độ thạc sĩ các ngành sau và Đáp ứng cả 2 điều kiện sau:</p> <p>1. Văn bằng được Bộ GD&ĐT công nhận theo quy định với ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc có chứng chỉ quốc tế IELTS còn thời hạn với điểm trung bình 6.5 (không có điểm thành phần dưới 6) hoặc tương đương.</p> <p>2. Đề tài luận văn/ đề án tốt nghiệp có liên quan đến giảng dạy/ nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Anh.</p> <p>Các ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ Anh - Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu - Ngôn ngữ học (Linguistics) 	<p>Ứng viên tốt nghiệp trình độ thạc sĩ các ngành sau và Đáp ứng cả 2 điều kiện sau:</p> <p>1. Văn bằng được Bộ GD&ĐT công nhận theo quy định với ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc có chứng chỉ quốc tế IELTS còn thời hạn với điểm trung bình 6.5 (không có điểm thành phần dưới 6) hoặc tương đương.</p> <p>2. Đề tài luận văn/ đề án tốt nghiệp có liên quan đến giảng dạy/ nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Anh.</p> <p>Các ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý luận và phương pháp dạy học - Giáo dục học - Quản lý giáo dục - Đo lường và đánh giá trong giáo dục - Giáo dục quốc tế và so sánh - Văn học nước ngoài

Ngành, chuyên ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 1: học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 2: học bổ sung kiến thức)
3. NGÀNH VĂN HOÁ HỌC (Mã ngành: 9229040)		
<p>Trình độ thạc sĩ, đại học Văn hóa học</p>	<p>Trình độ thạc sĩ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triết học - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Tôn giáo học - Lịch sử thế giới - Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc. - Lịch sử Việt Nam - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. - Khảo cổ học. - Ngôn ngữ học - Văn học - Văn học so sánh - Văn hoá dân gian - Quản lý văn hoá - Văn hoá so sánh 	<p>Trình độ thạc sĩ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ Việt Nam - Hán Nôm - Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam - Lý luận văn học - Văn học Việt Nam - Văn học dân gian - Âm nhạc học - Nghệ thuật âm nhạc - Lý luận và lịch sử sân khấu - Lịch sử sân khấu - Nghệ thuật sân khấu - Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình - Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình - Xã hội học - Nhân học - Dân tộc học - Quốc tế học - Châu Á học - Đông phương học - Trung Quốc học - Nhật Bản học - Đông Nam Á học - Việt Nam học - Nhóm ngành Thông tin - Thư viện - Nhóm ngành Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng - Nhóm ngành Xuất bản - Phát hành - Nhóm ngành Luật - Nhóm ngành Du lịch

Ngành, chuyên ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 1: học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 2: học bổ sung kiến thức)
4. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH (Mã ngành: 9340101)		
Trình độ thạc sĩ, đại học Quản trị kinh doanh	Trình độ thạc sĩ: Kinh doanh thương mại	a. Trình độ thạc sĩ các ngành thuộc nhóm ngành: <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính – Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Chính sách công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quản lý khoa học và công nghệ - Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp
		b. Trình độ thạc sĩ các ngành thuộc ngành: <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế học - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Quản lý kinh tế

Ngành, chuyên ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 1: học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 2: học bổ sung kiến thức)
5. NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ (Mã ngành: 9310110)		
Trình độ thạc sĩ, đại học - Quản lý kinh tế - Kinh tế học Trình độ đại học Kinh tế	Trình độ thạc sĩ: - Kinh tế chính trị - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Tài chính - Ngân hàng - Chính sách công - Quản lý công - Kinh tế nông nghiệp	Trình độ thạc sĩ: Thống kê kinh tế Toán kinh tế Bảo hiểm Kế toán Khoa học quản lý Luật Kinh tế Quản lý công nghiệp Kinh tế xây dựng Phát triển nông thôn
6. NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG (Mã ngành: 9340201)		
a. Trình độ thạc sĩ - Tài chính – Ngân hàng - Công nghệ Tài chính - Bảo hiểm b. Trình độ đại học - Tài chính – Ngân hàng - Công nghệ Tài chính - Bảo hiểm	Trình độ thạc sĩ: - Kế toán; - Khoa học quản lý - Chính sách công - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử	Trình độ thạc sĩ: - Kinh tế số - Kinh tế - Kinh tế chính trị - Kinh tế đầu tư - Kinh tế quốc tế - Thống kê Kinh tế - Toán kinh tế

Ngành, chuyên ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 1: học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 2: học bổ sung kiến thức)
7. NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Mã ngành: 9620116)		
Trình độ thạc sĩ và đại học: Phát triển nông thôn	Trình độ thạc sĩ: - Khoa học đất - Chăn nuôi - Khoa học cây trồng - Di truyền và chọn giống cây trồng - Bảo vệ thực vật - Kinh tế nông nghiệp - Hệ thống nông nghiệp	Trình độ thạc sĩ: - Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khai thác thủy sản - Quản lý thủy sản - Lâm học - Lâm sinh - Quản lý tài nguyên rừng - Các ngành còn lại như: Nông học; Khoa học nông nghiệp; Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm.
8. NGÀNH THÚ Y (Mã ngành: 9640101)		
Trình độ thạc sĩ và đại học: Thú y		Chăn nuôi

Ngành, chuyên ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 1: học bổ sung kiến thức)	Ngành, chuyên ngành phù hợp (nhóm 2: học bổ sung kiến thức)
9. NGÀNH LUẬT KINH TẾ (Mã ngành: 9380107)		
Trình độ thạc sĩ và đại học: Luật kinh tế	Trình độ thạc sĩ: <ul style="list-style-type: none"> - Luật - Luật dân sự và tố tụng dân sự - Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật - Luật quốc tế - Luật hình sự và tố tụng hình sự - Luật hiến pháp và luật hành chính - Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm 	
10. NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (Mã ngành: 9480201)		
Trình độ thạc sĩ, đại học: Công nghệ thông tin	Trình độ thạc sĩ: <ul style="list-style-type: none"> - An toàn thông tin - Quản lý công nghệ thông tin - Quản lý Hệ thống thông tin 	Trình độ thạc sĩ: <ul style="list-style-type: none"> -Khoa học máy tính -Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu -Kỹ thuật phần mềm -Hệ thống thông tin -Kỹ thuật máy tính -Trí tuệ nhân tạo